

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 14/TKDD

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Năm 2023 so với năm 2023 và năm 2022

Đơn vị báo cáo:

Xã:

Huyện: Mai Sơn

Tỉnh: Sơn La

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2023	So với năm 2023		So với năm 2022		Ghi chú
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)	(9)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		141969.66	141969.66	-	141969.66	-	
1	Đất nông nghiệp	NNP	117333.81	117333.81	-	117337.25	-3.44	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	60402.33	60402.33	-	60405.64	-3.31	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	46574.19	46574.19	-	46575.15	-0.96	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5124.26	5124.26	-	5124.45	-0.19	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41449.93	41449.93	-	41450.71	-0.78	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13828.14	13828.14	-	13830.48	-2.34	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	56299.87	56299.87	-	56299.97	-0.1	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	34116.29	34116.29	-	34116.4	-0.11	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	22183.58	22183.58	-	22183.58	-	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535.9	535.9	-	535.93	-0.03	
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	95.71	95.71	-	95.71	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5776.27	5776.27	-	5772.83	3.44	
2.1	Đất ở	OTC	995.33	995.33	-	994.59	0.74	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	926.65	926.65	-	926.32	0.33	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68.68	68.68	-	68.27	0.41	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3470.04	3470.04	-	3467.17	2.87	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.14	26.14	-	26.14	-	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	306.61	306.61	-	306.61	-	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	28.85	28.85	-	28.85	-	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222.95	222.95	-	222.95	-	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343.87	343.87	-	342.71	1.16	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2541.62	2541.62	-	2539.92	1.7	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.4	1.4	-	1.4	-	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	369.04	369.04	-	369.2	-0.16	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	831.93	831.93	-	831.93	-	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108.19	108.19	-	108.19	-	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.33	0.33	-	0.33	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18859.59	18859.59	-	18859.59	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18120.86	18120.86	-	18120.86	-	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	738.73	738.73	-	738.73	-	

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào Tuấn Anh

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Cơ quan tài nguyên và môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Duy Thanh